TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2025/DS-PT
Ngày: 22/01/2025
V/v: "Tranh chấp chia tài sản chung, chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* ông **Phạm Ngọc Thái.**

- *Các Thẩm phán:* Ông **Lê Tự** và ông **Lê Văn Thường.**

- Thư ký phiên tòa: ông **Trần Xuân Lộc**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà **Trần Thị Xuân Thanh**, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 243/2024/TLPT-DS ngày 06/11/2024 về việc "*Tranh chấp chia tài sản chung, chia di sản thừa kế*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2024/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 215/2025/QĐ-PT ngày 07 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đoàn Quang Ú, sinh năm 1956; địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Đoàn Quang H, sinh năm 1944 và bà Hồ Thị G, sinh năm 1956; cùng địa chỉ: thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1. Ông Phạm Văn Q; địa chỉ: khu phố I, Phường E, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

2. Ông Đoàn Quang T; địa chỉ: E, 26 đường A, A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Vắng mặt.

3. Ông Đoàn Quang S, sinh năm 1982; địa chỉ: xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Trị. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo pháp luật: ông Võ Văn H1 - Chủ tịch UBND xã T. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Ông Đoàn Quang K, sinh năm 1957; địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Vắng mặt.

4. Bà Đoàn Thị P, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ A, Ấp A, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Vắng mặt.

5. Ông Đoàn Quang U, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Vắng mặt.

6. Bà Đoàn Thị H2, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Vắng mặt.

7. Bà Đoàn Thị H3, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn A, xã K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Vắng mặt.

8. Bà Đoạn Thị L (Đoàn Thị L1); địa chỉ: thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

9. Bà Đoạn Thị Đ (Đoàn Thị Đ1); địa chỉ: thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/7/2024, đơn sửa đổi một phần đơn khởi kiện đề ngày 12/8/2024, các văn bản trình bày ý kiến và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Đoàn Quang Đ2 (sinh năm 1911, chết năm 1991) và bà Nguyễn Thị D (sinh năm 1917, chết năm 2017) có 6 người con chung: Bà Đoàn Thị P, sinh năm 1954; ông Đoàn Quang Ú, sinh năm 1956; ông Đoàn Quang K, sinh năm 1957; ông Đoàn Quang U, sinh năm 1964; bà Đoàn Thị H2, sinh năm 1966 và bà Đoàn Thị H3, sinh năm 1969. Ngoài ra ông Đ2 có 3 người con riêng là: bà Đoạn Thị L (Đoàn Thị L1), bà Đoạn Thị Đ (Đoàn Thị Đ1) và ông Đoàn Quang H.

Những người con riêng của ông Đ2 không sinh sống cùng ông Đ2 và bà D mà ở vị trí khác. Sau khi ông Đ2, bà D kết hôn trước năm 1975, thì được bố mẹ

cho một thửa đất để sinh sống, làm nhà ở. Năm 1983, ông Đoàn Quang Đ2 và bà Nguyễn Thị D được Nhà nước đăng ký sử dụng đất trong Số đăng ký ruộng đất ngày 30/12/1983 của xã T có thông tin: Số thứ tự: 168; thửa số: 922; tờ bản đồ số: 03; diện tích: 2.015m²; loại đất: T; Chủ sử dụng đất: Đoàn Quang Đ2; địa chỉ: Đ, xã T (nay là thôn D).

Năm 1991, ông Đoàn Quang Đ2 chết, không để lại di chúc. Di sản của ông Đ2 để lại là ½ nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất nói trên do bà D và các anh chị em nguyên đơn quản lý, sử dụng.

Năm 2017, bà Nguyễn Thị D chết, không để lại di chúc. Sau khi bố mẹ chết, thì thửa đất này anh em nguyên đơn cùng quản lý, sử dụng.

Năm 2019, lợi dụng việc bà D qua đời, ông Đoàn Quang H và bà Hồ Thị G đã làm hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt là GCNQSD đất) đối với thửa đất nói trên, được Ủy ban nhân dân (Viết tắt là UBND) huyện T cấp giấy CNQSD đất số CT 943389 ngày 06/04/2020 cho ông Đoàn Quang H và bà Hồ Thị G, diện tích: 1.644m²; mục đích sử dụng: đất trồng cây hàng năm khác.

Tuy bố mẹ ông Ú chết chưa phân chia di sản thừa kế, nhưng vợ chồng ông H, bà G lại kê khai thửa đất có nguồn gốc do *"Ông Đoàn Quang Đ2 sử dụng ổn định từ năm 1980 và để lại cho con là ông Đoàn Quang H sử dụng vào mục đích BHK từ tháng 8/1995"* và được UBND xã T xác nhận. Đồng thời không có thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cũng như thừa kế quyền sử dụng đất nhưng ông Đoàn Quang H đã tự ý khai khống trong số mục kê thửa đất số: 159; tờ bản đồ số: 09; Diện tích: 1.819m²; trong đó: đất ở 200m², đất vườn 1.619m². Nhưng thực tế thửa đất này do bà D đang sử dụng còn ông Đoàn Quang H sử dụng để ở tại thửa số 282; tờ bản đồ số: 09; diện tích 641m²; trong đó: đất ở 200m², đất vườn 441m².

Thửa đất nói trên hiện nay có diện tích: 1.644m²; loại đất: T, là di sản thừa kế của ông Đoàn Quang Đ2 và bà Nguyễn Thị D để lại. Nhưng ông Đoàn Quang H đã tự ý kê khai làm thủ tục và được UBND huyện T ban hành Quyết định cấp giấy CNQSD đất cho ông Đoàn Quang H và bà Hồ Thị G là trái quy định và xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của những người thừa kế theo pháp luật, trong đó có ông Ú.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

* Yêu cầu phân chia tài sản chung của ông Đoàn Quang Đ2: Mặc dù di sản thừa kế của ông Đoàn Quang Đ2 đã hết thời hiệu chia di sản nhưng di sản của ông Đoàn Quang Đ2 để lại có diện tích: 822m²; Loại đất: T; giá trị: 180.000.000 đồng được chia tài sản chung cho những người đồng quản lý di sản gồm 09 người con của ông Đoàn Quang Đ2, mỗi người được nhận 91,33m²; loại đất: T; giá trị:

20.000.000 đồng. Hiện nay là thửa số 789; Tờ bản đồ số 9; Địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

* Chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị D để lại có diện tích 822m²; Loại đất: T.

Hàng thừa kế thứ nhất của bà D gồm có 06 người con, mỗi người nhận được 137m^2, hiện nay là thửa đất số 789, tờ bản đồ số 9.

Ông Ú có nguyện vọng:

- Giao cho bà Đoàn Thị P, ông Đoàn Quang Ú, ông Đoàn Quang K, ông Đoàn Quang U, bà Đoàn Thị H2 và bà Đoàn Thị H3 được nhận diện tích đất 1.644m^2, loại đất T, trong đó có 200m^2 đất ở, còn lại là đất vườn của thửa đất số 789, tờ bản đồ số 09, địa chỉ: thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

- Bà Đoàn Thị P, ông Đoàn Quang Ú, ông Đoàn Quang K, ông Đoàn Quang U, bà Đoàn Thị H2 và bà Đoàn Thị H3 có nghĩa vụ thối lại giá trị chênh lệch cho ông Đoàn Quang H, bà Đoạn Thị L và bà Đoạn Thị Đ, mỗi người 20.000.000 đồng.

* Yêu cầu hủy các quyết định hành chính cá biệt:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 943389 do UBND huyện T cấp ngày 06/4/2020 cho ông Đoàn Quang H và bà Hồ Thị G.

- T1 sổ mục kê không đề ngày tháng năm của UBND huyện T có nội dung người sử dụng đất: Đoàn Quang H; thửa đất 159, tờ bản đồ số 09, diện tích 1819m^2, trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 1619m^2.

2. Tại bản trình bày ý kiến ngày 02/8/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ông H là con trai trưởng (trước có 2 chị L, Đơn) nên ở riêng, bà D là mẹ kế. Năm 1980, mấy người em vào N trước, rồi đến bà D đi, chỉ còn ông Đ2 ở nhà một mình.

Sau đó, ông H có gọi em trai là Đoàn Quang K về ở với bố. Được một thời gian, thì ông K cũng rời quê hương vào N, để lại một mình ông Đ2 ở quê hương. Từ đó ông H chăm sóc, nuôi dưỡng ông Đ2 cho đến khi ông Đ2 mất. Ông H là người lo hậu sự cho bố, còn mẹ và các em từ khi rời quê hương cũng không trở về. Sau khi ông Đ2 mất, chỉ mình ông H là người quản lý, sử dụng tài sản mà ông Đ2 để lại và thực hiện tất cả các nghĩa vụ với Nhà nước về tài sản đó, cũng như việc phụng sự thờ cúng ông bà tổ tiên.

Vào những năm 1994-1995, khi thực hiện Nghị định 64 của Chính phủ, UBND xã T có yêu cầu thu hồi đất để làm phúc lợi xã hội, nhưng ông H không đồng ý và đã vào Nam gặp mẹ và các em để bàn việc về quê làm giấy tờ về tài sản của gia đình, nhưng bà D và các em không về. Sau đó ông H đã trở về địa phương, vì muốn giữ lại mảnh đất của tổ tiên nên đã đồng ý đổi tất cả đất hoa màu của gia đình ông H để lấy lại mảnh đất của tổ tiên và được UBND xã đồng ý. Từ đó đến nay, chỉ mình ông H là người quản lý và sử dụng tài sản này.

Đến năm 2019, ông H có làm đơn yêu cầu cấp giấy chứng nhận QSDĐ, và được UBND xã T tổ chức họp khu dân cư lấy ý kiến và đã đăng thông tin công khai trên bảng thông tin của xã. UBND xã đã xác nhận ông H là người quản lý, sử dụng tài sản đó ổn định lâu dài, không có sự tranh chấp và chuyển hồ sơ lên trung tâm đăng ký nhà đất huyện T để cấp giấy CNQSDĐ cho ông H và bà G.

Các em của ông H không hề có sự đóng góp nào vào việc thờ cúng ông bà tổ tiên cũng như việc quản lý tài sản mà gia đình để lại. Cho nên ông H không đồng ý với việc yêu cầu phân chia tài sản thừa kế như nguyên đơn đã yêu cầu.

Ông H yêu cầu áp dụng thời hiệu thừa kế đối với yêu cầu chia di sản do ông Đoàn Quang Đ2 để lại.

3. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đoàn Quang K***, ông*** Đoàn Quang U***, bà*** Đoàn Thị H2***, bà*** Đoàn Thị H3 ***và bà*** Đoàn Thị P ***trình bày*****:** đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3.2. Bà Đoạn Thị L***, bà*** Đoạn Thị Đ ***trình bày:***

Ông Đoàn Quang Đ2 có 09 người con là bà Đoạn Thị L, bà Đoạn Thị Đ, ông Đoàn Quang H, bà Đoàn Thị P, ông Đoàn Quang Ú, ông Đoàn Quang K, ông Đoàn Quang U, bà Đoàn Thị H2, bà Đoàn Thị H3 (2 bà trong giấy tờ là họ Đoạn vì tục lệ ở xã T, họ Đoạn và họ Đ3 là một). Trong đó, bà L, bà Đ và ông H là con riêng của ông Đ2, 06 người còn lại là con chung của ông Đ2 và bà Nguyễn Thị D. Thửa đất đang tranh chấp hiện do ông H quản lý, sử dụng có nguồn gốc là do cha ông để lại cho ông Đ2. Sau khi ông Đ2 mất, ông H là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất cho đến nay và cũng là người thờ cúng tổ tiên, ông bà. Nếu hai bà được hưởng phần thừa kế do ông Đ2 để lại, hai bà có nguyện vọng giao cho ông H.

3.3. Tại Công văn số 3258/UBND-TN ngày 13/8/2024, Ủy ban nhân dân huyện T ***trình bày:***

Ngày 30/10/2019, ông Đoàn Quang H và bà Hồ Thị G có đơn đăng ký cấp giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất

số 789, tờ bản đồ số 09 thuộc xã T, với diện tích 1.644m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác. Nguồn gốc kê khai: "Ông Đoàn Quang Đ2 sử dụng ổn định từ trước năm 1980 và để lại cho con là ông Đoàn Quang H sử dụng vào mục đích đất BHK từ tháng 8 năm 1995".

Ngày 30/10/2019, UBND xã T đã tổ chức lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất và xác nhận vào đơn đăng ký cấp giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của ông Đoàn Quang H và bà Hồ Thị G với nội dung:

"Nội dung kê khai về đất, tài sản so với hiện trạng: Là đúng. Nguồn gốc sử dụng đất: Ông Đoàn Quang Đ2 sử dụng ổn định từ trước năm 1980 và để lại cho con là ông Đoàn Quang H sử dụng vào mục đích đất BHK từ tháng 8 năm 1995. Thời điểm bắt đầu sử dụng đất vào mục đích hiện nay: Tháng 8-1995. Tình trạng tranh chấp về đất đai và tài sản gắn liền với đất: Không tranh chấp. Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng: Phù hợp.

Nội dung khác: là gia đình đang trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp và đã niêm yết công khai hồ sơ đề nghị cấp giấy CNQSDĐ của ông Đoàn Quang H và bà Hồ Thị G theo quy định.

Ngày 12/3/2020, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh huyện T xác nhận đơn đề nghị cấp giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của ông Đoàn Quang H và bà Hồ Thị G với nội dung "Căn cứ điểm a, khoản 5, Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 thì hồ sơ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận".

Ngày 30/3/2020, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh huyện T ban hành Phiếu thẩm tra số 99/PTT-CNVPĐKĐĐ về việc cấp giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho ông Đoàn Quang H và bà Hồ Thị G.

Ngày 03/4/2020, Phòng T2 có Tờ trình số 147/TTr- PTNMT về việc cấp giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho ông Đoàn Quang H và bà Hồ Thị G.

Ngày 06/4/2020, UBND huyện T cấp giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 943389 cho ông Đoàn Quang H và bà Hồ Thị G tại thửa đất số 789, tờ bản đồ số 09 thuộc xã T, với diện tích 1.644m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác.

Như vậy, việc UBND huyện T cấp giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 943389 cho ông Đoàn Quang H và bà Hồ Thị G là đúng với quy định tại Điều 101, 105 của Luật Đất đai 2013; Điều 20, 21 và

Điều 70 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và các Thông tư hướng dẫn của Bộ T3. Do đó, việc người khởi kiện yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 943389 đã cấp cho ông Đoàn Quang H và bà Hồ Thị G tại thửa đất số 789, tờ bản đồ số 09 thuộc xã T, với diện tích 1.644m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác là không có cơ sở.

3.4. Ủy ban nhân dân xã T ***trình bày:*** đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy trang sổ mục kê của UBND xã T có nội dung người sử dụng đất: Đoàn Quang H; thửa đất 159, tờ bản đồ số 09, diện tích 1819m^2, trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 1619m^2.

4. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Ngày 22/8/2024, TAND tỉnh Quảng Trị đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, lập sơ đồ thửa đất, xác định: Thửa đất số 789, tờ bản đồ số 09 thuộc xã T, có diện tích 1.597,8m²; trên thửa đất có: 09 cây cau; 01 cây dừa; 06 cây xoan; 07 cây khế (05 cây nhỏ và 02 cây lâu năm); 04 cây mít; 02 cây sanh; 01 cây me; 01 cái giếng cũ; 01 nền nhà; 01 số cọc bê tông làm hành rào.

Tại chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần Đ5 VVFC ngày 04/9/2024, xác định:

- Quyền sử dụng đất HNK: 1.597,8m² trị giá 926.724.000 đồng;

- Tài sản trên đất: 09 cây cau, trị giá 2.592.000 đồng; 01 cây dừa, trị giá 665.000 đồng; 06 cây xoan, trị giá 570.000 đồng; 07 cây khế (05 cây nhỏ và 02 cây lâu năm), trị giá 1.554.000 đồng; 04 cây mít, trị giá 1.512.000 đồng; 02 cây sanh, trị giá 380.000 đồng; 01 cây me, trị giá 333.000 đồng.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2024/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; khoản 2 Điều 184; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 213, Điều 611, Điều 612, Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 167 Luật đất đai 2013;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1, 9 Điều 26; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Quang Ú đối với các yêu cầu sau:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 943389 ngày 06/4/2020 do UBND huyện T cấp cho ông Đoàn Quang H và bà Hồ Thị G.

- Hủy nội dung *"Thửa số: 159, người sử dụng đất:* Đoàn Quang H, *tờ bản đồ số 09, diện tích 1819m^2, trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 1619m^2"* tại T 173, sổ mục kê đất năm 1995 của UBND xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

- Công nhận di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị D để lại là 798,7m^2 đất trong khối tài sản chung của vợ chồng, tại thửa đất số 789/1, tờ bản đồ số 9, trị giá 463.246.000 đồng; địa chỉ: thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

Giao cho ông Đoàn Quang Ú, bà Đoàn Thị P, ông Đoàn Quang K, ông Đoàn Quang U, bà Đoàn Thị H2, bà Đoàn Thị H3 đồng quản lý, sử dụng 798,7m^2 đất trồng cây hằng năm khác, trị giá 463.246.000 đồng là di sản do bà Nguyễn Thị D để lại, tại thửa đất số 789/1, tờ bản đồ số 9; địa chỉ: thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, có vị trí: phía Đông Bắc giáp đất của ông Đoàn Thanh Đ4 19,23m, phía T giáp đường khu vực và nhà Văn hóa thôn 24,08m + 18,96m, phía Tây Nam giáp đường DH40 và nhà Văn hóa thôn 15,30m + 10,94m, phía Đông Nam giáp phần đất giao cho ông Đoàn Quang H 45,75m (có sơ đồ kèm theo).

Ông Ú, bà P, ông K, ông U, bà H2, bà H3 được quyền sở hữu 06 cây cau, 02 cây sanh, 02 cây mít, 03 cây xoan, 01 cây me có trên thửa đất được giao trị giá 3.482.000 đồng.

Buộc ông Ú, bà P, ông K, ông U, bà H2, bà H3 hoàn trả cho ông H giá trị của 06 cây cau, 02 cây sanh có trên thửa đất được giao là 2.108.000 đồng, phần mỗi người phải trả 351.000 đồng.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Quang Ú về việc: Chia tài sản chung đối với di sản của ông Đoàn Quang Đ2 để lại trong khối tài sản chung của vợ chồng là ½ quyền sử dụng đất thửa đất số 789, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

Giao cho ông Đoàn Quang H được quyền quản lý, sử dụng đối với di sản của ông Đoàn Quang Đ2 để lại là 799,1m^2 đất trồng cây hằng năm khác, tại thửa đất số 789/2, tờ bản đồ số 9, trị giá 463.478.000 đồng; địa chỉ: thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, có vị trí: phía Đông Bắc giáp đất của bà Đoàn Thị H4 16,57m, phía Đông Nam giáp mương đất 43,29m + 1,62m + 2,45m, phía Tây Nam giáp đường DH40 16,93m, phía Tây Bắc giáp phần đất giao cho bà P, ông K, ông Ú, ông U, bà H2 và bà H3 45,75m (có sơ đồ kèm theo).

Ông Đoàn Quang H được quyền sở hữu 03 cây cau, 02 cây mít, 07 cây khế, 03 cây xoan, 01 cây dừa có trên đất được giao, trị giá 3.260.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/9/2024, nguyên đơn ông Đoàn Quang Ú kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 02/10/2024, bị đơn ông Đoàn Quang H kháng cáo yêu cầu xem xét, giải quyết lại toàn bộ vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn và bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu: Bản án sơ thẩm đã tuyên hủy nội dung *"Thửa số: 159, người sử dụng đất:* Đoàn Quang H, *tờ bản đồ số 09, diện tích 1819m^2, trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 1619m^2"* tại T 173, sổ mục kê đất năm 1995 của UBND xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị là không đúng thẩm quyền, đề nghị HĐXX phúc thẩm không tuyên hủy phần này và đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm trích công sức đóng góp, tôn tạo di sản cho ông Đoàn Quang H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Ngày 30/9/2024, nguyên đơn ông Đoàn Quang Ú kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; ngày 02/10/2024, bị đơn ông Đoàn Quang H kháng cáo yêu cầu xem xét, giải quyết lại toàn bộ vụ án theo quy định của pháp luật; kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn đúng hình thức, còn trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt, xét thấy sự vắng mặt của các đương sự này không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ông Đoàn Quang Đ2 (sinh năm 1911, chết năm 1991) có 03 người con riêng là bà Đoạn Thị L (Đoàn Thị L1), bà Đoạn Thị Đ (Đoàn Thị Đ1) và ông Đoàn Quang H. Ông Đ2 và bà Nguyễn Thị D (sinh năm 1917, chết

năm 2017) có 06 người con chung: Bà Đoàn Thị P, ông Đoàn Quang Ú, ông Đoàn Quang K, ông Đoàn Quang U, bà Đoàn Thị H2 và bà Đoàn Thị H3.

Theo sổ đăng ký ruộng đất ngày 30/12/1983 của UBND xã T, huyện T, tỉnh Bình Trị Thiên, thì ông Đoàn Quang Đ2 kê khai thửa đất số 922, tờ bản đồ số 03, diện tích: 2.015m² tại Đ, xã T. Năm 1995, trong sổ mục kê đất của UBND xã T, ông Đoàn Quang H kê khai thửa đất số 159, tờ bản đồ số 9, diện tích: 1.819m². Đến ngày 06/4/2020, UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 943389 thửa đất số 789, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.644m² cho ông Đoàn Quang H và bà Hồ Thị G. Căn cứ Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, thửa đất số 922, tờ bản đồ số 03 (nay là thửa đất số 789, tờ bản đồ số 9) nên có căn cứ xác định đây là tài sản chung của ông Đoàn Quang Đ2 và bà Nguyễn Thị D.

Ông Đ2, bà D chết không để lại di chúc. Căn cứ Điều 213, 612 Bộ luật Dân sự thì quyền sử dụng đất thửa đất số 789, tờ bản đồ số 9 (trước đây là thửa đất số 922, tờ bản đồ số 03) là di sản của vợ chồng ông Đoàn Quang Đ2 và bà Nguyễn Thị D.

[3]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc huỷ các quyết định cá biệt thì thấy:

[3.1]. Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 943389 ngày 06/4/2020 do UBND huyện T cấp cho ông Đoàn Quang H và bà Hồ Thị G:

Năm 1983, ông Đoàn Quang Đ2 kê khai thửa đất số 922, tờ bản đồ số 03, diện tích: 2.015m² tại Đội 5, xã T, cập nhật tại Sổ đăng ký ruộng đất ngày 30/12/1983 của UBND xã T, huyện T, tỉnh Bình Trị Thiên (nay thửa đất số 789, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị).

Ông Đ2 mất năm 1991 và bà D mất năm 2017 không để lại di chúc. Tài sản của ông Đ2 và bà D để lại là thửa đất số 789, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ2 gồm 09 người, của bà D là 06 người. Di sản của ông Đ2, bà D để lại là quyền sử dụng đất được thừa kế theo pháp luật cho những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ2 và bà D. Tuy nhiên, năm 2020, UBND huyện T lại cấp GCNQSDĐ cho ông Đoàn Quang H và vợ là bà Hồ Thị G. Trong hồ sơ cấp GCNQSD đất, UBND xã T xác nhận nguồn gốc sử dụng đất là "*ông Đoàn Quang Đ2 sử dụng từ năm 1980 và để lại cho con là Đoàn Quang H sử dụng từ tháng 8/1995*"; quá trình cấp giấy CNQSD đất không có ý kiến của những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ2, bà D là ảnh hưởng đến quyền hưởng di sản của những người trong hàng thừa kế thứ nhất của người để lại di sản được quy định tại Điều 609, 610 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 167 Luật đất đai 2013. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận

yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để hủy giấy CNQSD đất đã cấp cho ông H, bà G là đúng pháp luật.

[3.2]. Đối với yêu cầu hủy T1 sổ mục kê đất của UBND xã T có nội dung người sử dụng đất: Đoàn Quang H; thửa đất 159, tờ bản đồ số 09, diện tích 1.819m^2, trong đó đất ở 200m2, đất vườn 1.619m^2:

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tuyên hủy nội dung *"Thửa số: 159, người sử dụng đất:* Đoàn Quang H*, tờ bản đồ số 09, diện tích 1819m^2, trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 1619m^2"* tại T 173, sổ mục kê đất năm 1995 của UBND xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị thì thấy: đây không phải là quyết định hành chính cá biệt nhưng bản án sơ thẩm vẫn tuyên hủy nội dung này là không đúng thẩm quyền. Do đó, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa và kháng cáo của bị đơn về phần này, không tuyên hủy nội dung tại sổ mục kê của UBND xã T.

[4]. Xét yêu cầu chia tài sản chung, chia di sản thừa kế thì thấy:

[4.1] Thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế:

- Về thời điểm mở thừa kế:

+ Ông Đoàn Quang Đ2 chết năm 1991. Căn cứ khoản 1 Điều 611 Bộ luật Dân sự, thời điểm mở thừa kế của ông Đ2 là năm 1991. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đoàn Quang H yêu cầu áp dụng thời hiệu chia thừa kế đối với di sản do ông Đ2 để lại; phía nguyên đơn thừa nhận thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Đ2 đã hết nên yêu cầu chuyển thành tài sản chung để chia. Xét thấy, căn cứ khoản 2 Điều 184 của BLTTDS; khoản 1 Điều 623 của BLDS, thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế do ông Đ2 để lại đã quá 30 năm nên đã hết thời hiệu khởi kiện. Do đó, những người trong hàng thừa kế của ông Đ2 không có quyền yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông Đ2 để lại (đã quá 30 năm đối với bất động sản).

+ Bà Nguyễn Thị D chết ngày 16/11/2017. Căn cứ khoản 1 Điều 611 Bộ luật Dân sự 2015, thời điểm mở thừa kế của bà D là ngày 16/11/2017. Căn cứ khoản 1 Điều 623 BLDS, di sản thừa kế do bà D để lại vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện.

- Về hàng thừa kế của bà D: Bố mẹ bà D chết trước thời điểm bà D chết. Căn cứ khoản 1 Điều 651 BLDS, hàng thừa kế thứ nhất của bà D gồm có có 06 người, bao gồm: bà Đoàn Thị P, ông Đoàn Quang Ú, ông Đoàn Quang K, ông Đoàn Quang U, bà Đoàn Thị H2 và bà Đoàn Thị H3 (con chung của bà D với ông Đ2).

[4.2]. Xét yêu cầu chia tài sản chung là di sản do ông Đoàn Quang Đ2 để lại, Hội đồng xét xử thấy;

Năm 1983, ông Đoàn Quang Đ2 kê khai thửa đất số 922, tờ bản đồ số 03, diện tích: 2.015m² tại Đội 5, xã T tại S đăng ký ruộng đất ngày 30/12/1983 của UBND xã T, huyện T, tỉnh Bình Trị Thiên; hiện nay là thửa đất số 798, tờ bản đồ số 9. Do đây là tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân nên ông Đ2, bà D mỗi người được quyền sử dụng ½ tài sản, theo đó di sản do ông Đ2 để lại sau khi chết là ½ quyền sử dụng đất của thửa đất số 798, tờ bản đồ số 9, tương ứng 798,9m^2, trị giá 463.362.000 đồng.

Do thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế do ông Đ2 để lại đã hết nên những người trong hàng thừa kế của ông Đ2 (gồm 09 người con) không được quyền chia thừa kế cũng như chia tài sản chung. Tuy nhiên, từ năm 1991 đến nay phần di sản của ông Đ2 để lại do ông Đoàn Quang H quản lý, sử dụng và ông H là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ2. Tại khoản 1 Điều 623 BLDS quy định *"Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó"*. Do đó, yêu cầu chia tài sản chung đối với phần di sản do ông Đ2 để lại của nguyên đơn là không có căn cứ nên bản án sơ thẩm đã quyết định giao ½ quyền sử dụng đất của thửa đất số 798, tờ bản đồ số 9 là di sản của ông Đ2 để lại cho ông Đoàn Quang H (người đang quản lý) được tiếp tục quyền quản lý, sử dụng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4.3]. Đối với yêu cầu chia thừa kế di sản của bà Nguyễn Thị D để lại:

Trên cơ sở phân chia tài sản chung thì di sản do bà D để lại là ½ quyền sử dụng đất thửa đất số 798, tờ bản đồ số 9. Căn cứ khoản 2 Điều 651 BLDS, di sản được chia đều cho 06 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà D, gồm ông Ú, bà P, ông K, ông U, bà H2 và bà H3. Tuy nhiên, những người này thống nhất cùng sở hữu chung. Vì vậy, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế do bà D để lại, giao cho ông Ú, bà P, ông K, ông U, bà H2 và bà H3 đồng quản lý, sử dụng diện tích 798,9m^2 đất, trị giá 463.362.000 đồng là đã đảm bảo quyền lợi cho ông Ú, bà P, ông K, ông U, bà H2 và bà H3.

[4.4]. Đối với việc quản lý, giao quyền sử dụng đất là di sản thừa kế để lại, thấy rằng:

Ông Đoàn Quang H là người có công sức trong việc quản lý, trông coi, bảo quản, tôn tạo di sản là quyền sử dụng đất do ông Đ2 và bà D để lại kể từ sau khi ông Đ2, bà D mất cho đến nay (bà D sống cùng các con trong miền N trước thời điểm ông Đ2 chết cho đến khi bà D qua đời). Theo quy định tại Điều 618 của BLDS thì người quản lý di sản được hưởng một khoản thù lao hợp lý. Trong quá

trình quản lý di sản, ông H đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, đồng thời được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất làm đường, được hưởng hoa lợi trong quá trình sử dụng đất và ông H cũng là người đang trực tiếp quản lý phần di sản trên. Do đó, bản án sơ thẩm không buộc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà D thanh toán chi phí bảo quản di sản của bà D để lại cho ông H theo điểm c khoản 2 Điều 618 BLDS mà giao thửa đất số 789/2 (theo sơ đồ dự kiến giao), diện tích 799,1m^2, trị giá 463.478.000 đồng cho ông H là hợp lý. Theo đó, ông H được giao thửa đất có vị trí, ranh giới như sau: phía Đông Bắc giáp đất của bà Đoàn Thị H4 16,57m, phía Đông Nam giáp mương đất 43,29m + 1,62m + 2,45m, phía Tây Nam giáp đường DH40 16,93m, phía Tây Bắc giáp phần đất giao cho bà P, ông K, ông Ú, ông U, bà H2 và bà H3 45,75m.

Phần diện tích đất bà P, ông K, ông Ú, ông U, bà H2 và bà H3 được chia thừa kế là thửa đất số 798/1, tờ bản đồ số 9, diện tích 798,7m^2, trị giá 463.246.000 đồng, phần mỗi người được hưởng trị giá 77.207.666 đồng, có vị trí, ranh giới như sau: phía Đông Bắc giáp đất của ông Đoàn Thanh Đ4 19,23m, phía T giáp đường khu vực và nhà Văn hóa thôn 24,08m + 18,96m, phía Tây Nam giáp đường DH40 và nhà Văn hóa thôn 15,30m + 10,94m, phía Đông Nam giáp phần đất giao cho ông Đoàn Quang H 45,75m.

[4.5]. Đối với các tài sản trên đất:

Thửa đất số 789, tờ bản đồ số 9 có các tài sản trên đất gồm: 01 cây dừa, 02 cây khế và 04 cây mít trên 57 năm; 09 cây cau trên 7 năm; 5 cây khế trên 4 năm; 02 cây sanh dưới 4 năm; 06 cây xoan và 01 cây me tự lên. Trong đó, ông H trồng 9 cây cau, 2 cây sanh, 5 cây khế; 01 cây dừa, 02 cây khế, 04 cây mít có từ trước năm 1967; 06 cây xoan và 01 cây me tự mọc lên. Đối với số cây ông H trồng thuộc sở hữu của ông H nên bên được giao đất do nhận thừa kế có cây ông H trồng phải hoàn trả giá trị cây cho ông H.

Xét thấy, trên phần đất ông Ú, bà P, ông K, ông U, bà H2, bà H3 được chia thừa kế có 06 cây cau, 02 cây sanh là do ông H trồng. Theo kết quả định giá thì 06 cây cau có trị giá 1.728.000đồng; 02 cây sanh trị giá 380.000 đồng, tổng cộng 2.108.000 đồng. Do số cây ông H trồng có trên phần đất giao cho nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn nên những người này được quyền sở hữu và có nghĩa vụ trả lại giá trị số cây trên cho ông H, theo đó phần mỗi người phải trả lại cho ông H 351.000 đồng. Đối với số cây còn lại do tự lên hoặc được trồng từ năm 1967, không phải do ông H trồng nên thuộc quyền thừa kế và sở hữu của ông Ú, bà P, ông K, ông U, bà H2, bà H3, trị giá 1.374.000 đồng, mỗi người hưởng 229.000 đồng.

Đối với số cây còn lại trên phần đất ông H được giao gồm 03 cây cau, 02 cây mít, 07 cây khế, 03 cây xoan, 01 cây dừa, do có từ năm 1967, một số cây ông H trồng và tự lên, phần diện tích đất có cây đã giao cho ông H quản lý, sử dụng nên thuộc quyền sở hữu của ông H, trị giá 3.260.000 đồng.

[5]. Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Đoàn Quang Q1 và bị đơn ông Đoàn Quang H thì thấy:

[5.1]. Đối với kháng cáo của nguyên đơn ông Đoàn Quang Ú: Như đã phân tích tại các Mục nêu trên thì thấy, yêu cầu chia tài sản chung đối với phần di sản do ông Đ2 để lại của nguyên đơn là không có cơ sở nên bác kháng cáo của ông Ú.

[5.2]. Đối với kháng cáo của bị đơn ông Đoàn Quang H: như đã phân tích tại mục [3.2], HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của ông H, không tuyên hủy nội dung *"Thửa số: 159, người sử dụng đất: Đoàn Quang H, tờ bản đồ số 09, diện tích 1819m^2, trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 1619m^2"* tại T 173, sổ mục kê đất năm 1995 của UBND xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị. Đối với các yêu cầu kháng cáo khác, ông H không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh nên không được chấp nhận.

[6] Từ những phân tích, nhận định tại các mục trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, bác đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Đoàn Quang Ú; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Đoàn Quang H và sửa một phần bản sơ thẩm, không tuyên hủy nội dung ghi trong sổ mục kê của UBND xã T.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn ông Đoàn Quang Ú phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, ông Ú là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Do chấp nhận một phần kháng cáo nên bị đơn ông Đoàn Quang H không phải chịu án phí phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đoàn Quang Ú; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Đoàn Quang H. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2024/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 1, khoản 2, khoản 5 Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; khoản 2 Điều 184; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 213, Điều 611, Điều 612, Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 167 Luật đất đai 2013. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Quang Ú đối với các yêu cầu sau:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 943389 ngày 06/4/2020 do UBND huyện T cấp cho ông Đoàn Quang H và bà Hồ Thị G.

- Công nhận di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị D để lại là 798,7m^2 đất trong khối tài sản chung của vợ chồng, tại thửa đất số 789/1, tờ bản đồ số 9, trị giá 463.246.000 đồng; địa chỉ: thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

- Giao cho ông Đoàn Quang Ú, bà Đoàn Thị P, ông Đoàn Quang K, ông Đoàn Quang U, bà Đoàn Thị H2, bà Đoàn Thị H3 đồng quản lý, sử dụng 798,7m^2 đất trồng cây hằng năm khác, trị giá 463.246.000 đồng là di sản do bà Nguyễn Thị D để lại, tại thửa đất số 789/1, tờ bản đồ số 9; địa chỉ: thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, có vị trí: phía Đông Bắc giáp đất của ông Đoàn Thanh Đ4 19,23m, phía T giáp đường khu vực và nhà Văn hóa thôn 24,08m + 18,96m, phía Tây Nam giáp đường DH40 và nhà Văn hóa thôn 15,30m + 10,94m, phía Đông Nam giáp phần đất giao cho ông Đoàn Quang H 45,75m (có sơ đồ kèm theo).

- Ông Ú, bà P, ông K, ông U, bà H2, bà H3 được quyền sở hữu 06 cây cau, 02 cây sanh, 02 cây mít, 03 cây xoan, 01 cây me có trên thửa đất được giao trị giá 3.482.000 đồng.

- Buộc ông Ú, bà P, ông K, ông U, bà H2, bà H3 hoàn trả cho ông H giá trị của 06 cây cau, 02 cây sanh có trên thửa đất được giao là 2.108.000 đồng, phần mỗi người phải trả 351.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Quang Ú đối với các yêu cầu sau:

- Chia tài sản chung đối với di sản của ông Đoàn Quang Đ2 để lại trong khối tài sản chung của vợ chồng là ½ quyền sử dụng đất thửa đất số 789, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

- Hủy nội dung *"Thửa số: 159, người sử dụng đất:* Đoàn Quang H, *tờ bản đồ số 09, diện tích 1819m^2, trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 1619m^2"* tại T 173, sổ mục kê đất năm 1995 của UBND xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

3. Giao cho ông Đoàn Quang H được quyền quản lý, sử dụng đối với di sản của ông Đoàn Quang Đ2 để lại là 799,1m^2 đất trồng cây hằng năm khác, tại thửa đất số 789/2, tờ bản đồ số 9, trị giá 463.478.000 đồng; địa chỉ: thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị, có vị trí: phía Đông Bắc giáp đất của bà Đoàn Thị H4 16,57m, phía Đông Nam giáp mương đất 43,29m + 1,62m + 2,45m, phía Tây Nam giáp đường DH40 16,93m, phía Tây Bắc giáp phần đất giao cho bà P, ông K, ông Ú, ông U, bà H2 và bà H3 45,75m (Có sơ đồ kèm theo).

Ông Đoàn Quang H được quyền sở hữu 03 cây cau, 02 cây mít, 07 cây khế, 03 cây xoan, 01 cây dừa có trên đất được giao, trị giá 3.260.000 đồng.

4. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn ông Đoàn Quang Ú. Bị đơn ông Đoàn Quang H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TAND tối cao;*
- *VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;*
- *TAND tỉnh Quảng Trị;*
- *VKSND tỉnh Quảng Trị;*
- *Cục THADS tỉnh Quảng Trị;*
- *Những người tham gia tố tụng;*
- *Lưu HSVA, P.HCTP, LT.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÃ KÝ

Phạm Ngọc Thái